

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
5	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,49	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.953,92	3.502,88	2.435,23	2.646,55	2.688,03	4.326,29	2.065,83	2.556,31	2.732,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,51	2.792,68	1.510,76	2.042,19	2.102,18	3.642,05	1.723,88	2.170,31	2.141,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.125,51</i>	<i>2.792,68</i>	<i>1.510,76</i>	<i>2.042,19</i>	<i>2.102,18</i>	<i>3.642,05</i>	<i>1.723,88</i>	<i>2.170,31</i>	<i>2.141,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,78	101,38	338,67	22,05	13,18	13,20	16,07	14,80	32,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,89	582,48	582,13	468,44	564,89	645,46	310,16	359,99	520,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,36	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,82	11,21	37,28
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,38	1,22		109,11		4,86	3,91		1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,45	559,93	387,80	346,94	371,74	486,01	288,92	325,37	351,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60							
2.2	Đất an ninh	CAN	20,31	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,86		0,23	1,19	0,49	0,14	1,34	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	0,71		0,32		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.585,44	168,35	81,42	83,41	258,21	369,67	187,97	230,66	205,74
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>706,63</i>	<i>151,78</i>	<i>69,84</i>	<i>72,78</i>	<i>101,20</i>	<i>91,89</i>	<i>63,76</i>	<i>70,69</i>	<i>84,69</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>811,87</i>	<i>3,97</i>	<i>7,93</i>	<i>2,04</i>	<i>144,70</i>	<i>266,82</i>	<i>118,42</i>	<i>153,59</i>	<i>114,42</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,51</i>		<i>0,07</i>				<i>0,21</i>		<i>0,23</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,94</i>	<i>0,53</i>	<i>0,15</i>	<i>0,28</i>	<i>0,27</i>	<i>0,13</i>	<i>0,21</i>	<i>0,12</i>	<i>0,25</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>22,08</i>	<i>4,71</i>	<i>2,02</i>	<i>3,04</i>	<i>2,05</i>	<i>3,53</i>	<i>2,93</i>	<i>1,41</i>	<i>2,39</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,34</i>			<i>0,63</i>		<i>0,71</i>			
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,04</i>		<i>0,02</i>		<i>0,02</i>				
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,11</i>	<i>0,04</i>		<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>		
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>									
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,17</i>	<i>1,95</i>		<i>1,22</i>					
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>									
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,44</i>	<i>2,04</i>		<i>1,49</i>	<i>5,84</i>	<i>3,37</i>			<i>1,69</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>18,62</i>	<i>1,53</i>	<i>0,73</i>	<i>1,72</i>	<i>3,25</i>	<i>3,04</i>	<i>2,10</i>	<i>4,85</i>	<i>1,40</i>
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>									
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,68</i>	<i>1,81</i>	<i>0,66</i>	<i>0,19</i>	<i>0,88</i>	<i>0,15</i>	<i>0,33</i>		<i>0,66</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,60	0,08	0,22		0,52	0,13	0,25	0,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	QHSDĐ thời kỳ 2021-2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.072,37	26.072,37		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.668,72	22.953,92	1.285,20	105,93
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.940,00	18.125,51	1.185,51	107,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.940,00</i>	<i>18.125,51</i>	<i>1.185,51</i>	<i>107,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,48	551,78	-26,70	95,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.833,33	4.033,89	1.200,56	142,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	475,88	122,36	-353,52	25,71
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	841,04	120,38	-720,66	14,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.403,65	3.118,45	-1.285,20	70,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,00	5,60	-9,40	37,35
2.2	Đất an ninh	CAN	20,74	20,31	-0,43	97,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,22	4,34	-66,88	6,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,68	4,72	-19,96	19,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.428,41	1.585,44	-842,97	65,29
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.034,25</i>	<i>706,63</i>	<i>-327,62</i>	<i>68,32</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>842,28</i>	<i>811,87</i>	<i>-30,41</i>	<i>96,39</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,82</i>	<i>0,51</i>	<i>-14,31</i>	<i>3,47</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,51</i>	<i>1,94</i>	<i>-3,57</i>	<i>35,26</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,70</i>	<i>22,08</i>	<i>-21,62</i>	<i>50,53</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,05</i>	<i>1,34</i>	<i>-12,71</i>	<i>9,52</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>417,09</i>	<i>0,04</i>	<i>-417,05</i>	<i>0,01</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,55</i>	<i>0,11</i>	<i>-0,44</i>	<i>19,45</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,13</i>	<i>3,17</i>	<i>-6,96</i>	<i>31,28</i>
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,68</i>		<i>-5,68</i>	
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,43</i>	<i>14,44</i>	<i>-1,99</i>	<i>87,86</i>

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	QHSDĐ thời kỳ 2021-2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,05	18,62	-0,43	97,75
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,86	4,68	-0,18	96,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	2,21	-0,02	99,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,60		-25,60	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,02	479,51	-142,51	77,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	224,38	88,42	-135,96	39,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,05	14,43	-1,62	89,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,52	1,53	-4,99	23,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,47	2,89	-2,58	52,83

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT		26.072		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,49	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.345	-46	22.299,41	3.227,48	2.365,20	2.451,11	2.653,47	4.297,86	2.040,90	2.543,10	2.720,30
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.270		17.270,00	2.347,75	1.379,60	1.918,53	2.063,74	3.591,64	1.698,00	2.149,67	2.121,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.270		17.270,00	2.347,75	1.379,60	1.918,53	2.063,74	3.591,64	1.698,00	2.149,67	2.121,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		515,89	515,89	92,45	328,86	11,94	7,74	12,90	15,37	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.600		3.600,00	318,66	540,95	407,85	555,06	623,94	293,03	350,92	509,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		325,97	325,97	20,54	101,79	74,57	10,44	50,52	14,31	14,01	39,81
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		587,55	587,55	448,08	14,00	38,23	16,50	18,86	20,20	14,00	17,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.727	46	3.772,96	835,33	457,83	542,38	406,30	514,44	313,85	338,58	364,23
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15	1,28	16,28	5,59		0,60	9,49	0,60			
2.2	Đất an ninh	CAN	21	0,67	21,67	5,55	0,15	2,69	0,15	12,44	0,28	0,15	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	30,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35		35,00	16,13	2,60	3,90	3,17	2,30	2,27	3,04	1,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113		113,00	97,39	1,70	1,99	1,65	2,59	1,77	2,14	3,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.866	89,66	1.955,66	229,66	147,72	266,37	270,73	387,56	206,38	236,23	211,00
	Trong đó:												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	808	26,84	834,84	172,51	107,65	123,97	102,73	94,61	77,42	71,16	84,79
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	795	58,39	853,39	20,01	22,59	2,25	148,62	274,38	117,83	153,42	114,31
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15		15,00	6,15	0,88	1,66	1,07	2,17	1,16	0,82	1,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11		11,00	3,75	0,95	1,08	1,02	1,48	0,85	0,87	1,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,00	9,72	3,21	4,59	3,50	4,52	3,96	2,91	3,59
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	117		117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30	0,30
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	29		29,00	5,51	7,93	4,67	3,48	1,85	1,86	1,85	1,85
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0		0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14	3,07	17,07	1,95	2,50	12,62					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4		4,21	1,46	0,28	0,14	0,40	1,31	0,27	0,22	0,13
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17		17,00	2,29	0,24	1,73	6,08	3,61	0,54	0,43	2,07
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16		16,00	0,91	0,53	2,52	2,65	2,44	1,50	4,25	1,20
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.16	Đất chợ	DCH		5,03	5,03	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,68		0,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,21	2,21	0,60	0,08	0,22		0,52	0,13	0,25	0,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		13,35	13,35	7,19	0,43	1,38	1,30	0,86	1,39	0,60	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	510		510,00		47,12	84,94	62,43	105,65	58,19	69,17	82,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	160		160,00	160,00							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18		18,00	11,46	1,45	0,66	0,79	0,68	1,27	0,98	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4		4,00	0,82	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31	0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		2,83	2,83	0,94	0,23	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		883,67	883,67	266,00	255,94	179,09	55,79		41,39	22,77	62,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7,28	7,28	4,00					0,44	2,84	
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	KHU CHỨC NĂNG												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	415		415,00	415,00							
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	6.405		6.405,00	4.062,81			1.170,00	1.172,19			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.473		21.473,00	2.744,41	1.995,55	2.401,38	2.693,79	4.290,58	2.066,03	2.575,59	2.705,68
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	30		30,00	30,00							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	49		49,00	49,00							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	35		35,00	35,00							
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	21.996		21.996,00		2.823,03	2.993,49	3.052,77	4.805,74	2.354,75	2.881,68	3.084,53
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	654,51	275,40	70,03	195,44	34,56	28,43	24,93	13,21	12,51
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,11	132,25	29,28	62,66	19,94	14,41	11,79	6,64	6,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	283,11	132,25	29,28	62,66	19,94	14,41	11,79	6,64	6,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,89	7,93	2,81	10,11	4,44	0,30	0,70	0,30	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	253,68	131,13	37,74	37,59	9,83	13,52	11,93	6,07	5,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,95	4,09	0,20	0,20	0,35	0,20	0,51	0,20	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	84,88			84,88					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	812,37	454,86	131,32	87,00	27,50	47,00	22,29	20,00	22,40
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,00	7,00	17,00	3,00	7,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	163,88		76,88	50,00	3,00	25,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00		5,00						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,72	0,83	0,11		0,06	0,31	0,41		

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP					
I	Đất trồng lúa (LUA)					
1	Mô hình thực nghiệm lúa theo hướng hữu cơ	3,11	3,11		TT. Vĩnh Viễn	
II	Đất trồng cây lâu năm (CLN)					
-	Nhu cầu phát triển đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Các xã, thị trấn	
III	Nuôi trồng thủy sản (NTS)					
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	210,32		210,32	Các xã, thị trấn	
IV	Đất nông nghiệp khác (NKH)					
2	Giải phóng mặt bằng phần còn lại Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	415,00	63,64	351,36	TT. Vĩnh Viễn	Bao gồm cả 02 dự án: + Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (54,56ha); + Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao (5,00ha).
3	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00	1,50	2,50	Xã Lương Nghĩa	
4	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thuận Hưng	2,29		2,29	Xã Thuận Hưng	
5	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	1,20	0,60	0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
6	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	1,80		1,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Nhu cầu phát triển đất nông nghiệp khác	208,08		208,08	Các xã, thị trấn	
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP					
I	Đất quốc phòng (QCP)					
7	Thao trường huấn luyện/Ban CHQS huyện Long Mỹ	9,49		9,49	Xã Lương Nghĩa	
8	Quy hoạch khu quân sự 1	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
9	Quy hoạch khu quân sự 2	0,60		0,60	Xã Xà Phiên	
II	Đất an ninh (CAN)					
10	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Viễn thuộc Công an huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	TT. Vĩnh Viễn	
11	Công an xã Lương Nghĩa	0,15		0,15	Xã Lương Nghĩa	
12	Công an xã Lương Tâm	0,12		0,12	Xã Lương Tâm	
13	Công an xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	
14	Công an xã Thuận Hưng	0,25		0,25	Xã Thuận Hưng	
15	Công an xã Vĩnh Thuận Đông	0,25		0,25	Xã Vĩnh Thuận Đông	
16	Công an xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
17	Công an xã Xà Phiên	0,14		0,14	Xã Xà Phiên	
III	Đất cụm công nghiệp (SKN)					
18	Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn	30,00		30,00	TT. Vĩnh Viễn	
IV	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)					
19	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,06		0,06	TT. Vĩnh Viễn	Dự án cửa hàng xăng dầu Công ty TNHH Thương mại Dầu khí 79 Ngọc Tâm
20	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,11		0,11	TT. Vĩnh Viễn	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Phương
21	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thủy Linh
22	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,43		0,43	Xã Vĩnh Viễn A	
23	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã nông nghiệp Cao Cường	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	2021-2025
24	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Thuận Lợi	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	2021-2025
25	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Phúc Thịnh	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	2021-2025
26	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	0,41		0,41	Xã Vĩnh Viễn A	2021-2025
27	Nhà kho Hợp tác xã Thành Đô áp 6 xã Lương Nghĩa	0,13		0,13	Xã Lương Nghĩa	
28	Nhà kho Hợp tác xã Tiến Phát áp 10 xã Thuận Hưng	0,09		0,09	Xã Thuận Hưng	
29	Giao đất liền kề -2 nền trong khu thương mại	0,05	0,05		Xã Xà Phiên	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch	18,92		18,92	Các xã, thị trấn	
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)					
30	Đất làng nghề - tiểu thủ công nghiệp	5,96		5,96	TT. Vĩnh Viễn	
31	Dự án khu sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn AGINE	111,49	20,31	91,18	TT. Vĩnh Viễn	
32	Lò giết mổ gia súc, gia cầm	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	
33	Trạm cấp nước tập trung	0,32	0,07	0,25	TT. Vĩnh Viễn	
-	Nhu cầu phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	14,15		14,15	Các xã, thị trấn	
VI	Đất giao thông (DGT)					
34	Đường Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá - Bạc Liêu	75,67	1,20	74,47	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	
35	Đường tỉnh 928C (nâng cấp từ ĐH 11)	16,76	11,93	4,83	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Thuận Hòa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
36	Đường tỉnh 930	52,11	23,31	28,80	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Thuận Hưng	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
37	Đường tỉnh 930B	13,24	13,01	0,23	Xã Thuận Hòa, Xã Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
38	Đường huyện 14 (Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa)	6,90	6,59	0,31	Xã Thuận Hưng, Thuận Hòa	
39	Đường huyện 10 (Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Thuận Đông đoạn từ cầu Nước Đục đến Vịnh Chèo - Đường Đào)	9,74	9,64	0,1	Xã Vĩnh Thuận Đông	
40	Đường huyện 8 (Cầu Nước Đục đến Đường Đào)	1,72	1,71	0,01	Xã Vĩnh Thuận Đông	
41	Đường huyện 4 (Đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn đến bến đò 6 Bồn)	9,43	5,58	3,85	Xã Lương Nghĩa, Vĩnh Viễn A	
42	Đường ô tô về Trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến UBND xã)	1,10	1,10		Xã Lương Nghĩa	
43	Đường huyện 11 (đoạn từ kênh Trà Ban đến giáp đường Huyện 4 xã Lương Nghĩa)	16,76	11,93	4,83	Xã Thuận Hòa, TT, Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa	
44	Đường huyện 13 (đoạn từ kênh Ba Phát đến đường Tỉnh 930B xã Xã Phiên)	4,54	1,65	2,89	Xã Xã Phiên, Thuận Hưng	
45	Đường DA nuôi trồng thủy sản (Giai đoạn 2)	4,60	3,82	0,78	TT. Vĩnh Viễn, Xã Thuận Hưng	
	* Đường giao thông nông thôn					
46	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
47	Đường bê tông bờ Tây kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
48	Đường bê tông tuyến kênh 19/5 ấp 4 thị trấn Vĩnh Viễn	0,10		0,10	TT. Vĩnh Viễn	
49	Đường bê tông tuyến kênh Cái Dừa ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,20		0,20	TT. Vĩnh Viễn	
50	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	0,28		0,28	TT. Vĩnh Viễn	
51	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
52	Đường bê tông tuyến kênh Trăm Bâu ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	0,05		0,05	TT. Vĩnh Viễn	
53	Đường kênh Cù Tre	0,05		0,05	TT. Vĩnh Viễn	
54	Tuyến 2 Cắn	0,08		0,08	TT. Vĩnh Viễn	
55	Tuyến 4 Dề	0,02		0,02	TT. Vĩnh Viễn	
56	Tuyến Cù Tre B xã Vĩnh Viễn	0,08		0,08	TT. Vĩnh Viễn	
57	Tuyến đường Bắc Kênh Phên	0,11		0,11	TT. Vĩnh Viễn	
58	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
59	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
60	Đường bê tông bờ Đông tuyến rạch Vàm Cầm ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
61	Đường bê tông bờ Nam kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa (Đoạn từ kênh Chùa đến giáp ấp 6)	0,25		0,25	Xã Lương Nghĩa	
62	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ráng ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,19		0,19	Xã Lương Nghĩa	
63	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,21		0,21	Xã Lương Nghĩa	
64	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
65	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
66	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biết ấp 10 xã Lương Nghĩa	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
67	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mỏ ấp 8 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
68	Đường ô tô về trung tâm xã Lương Nghĩa (ĐH 4)	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
69	Đường vào khu trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ kênh đê - sông Cái Ngan Dừa)	0,32		0,32	Xã Lương Nghĩa	
70	Tuyến đường số 1 xã Lương Nghĩa	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
71	Tuyến đường sông Ngan Dừa Xã Lương Nghĩa	1,96		1,96	Xã Lương Nghĩa	
72	Đường bê tông bờ Đông kênh 3 Phương (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến nhà 5 Ngon) ấp 2 xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
73	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Xẻo Máo ấp 4 xã Lương Tâm	0,11		0,11	Xã Lương Tâm	
74	Đường bê tông tuyến Ba Thứ ấp 1, xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
75	Đường bê tông tuyến kênh 5 Ván ấp 5 xã Lương Tâm	0,11		0,11	Xã Lương Tâm	
76	Đường bê tông tuyến kênh 5 Ván B (đoạn từ trường học Lương Tâm 1 đến kênh 6 Bào)	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
77	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mỏ (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến đê bao Long Mỹ-Vị Thanh) ấp 8 xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
78	Đường bê tông tuyến kênh Tắc (ấp 3 - ấp 9)	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
79	Mở mới tuyến đường đất bờ Đông kênh Số 1 ấp 5	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
80	Tuyến đường Bảy Nghiệp ấp 4	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
81	Tuyến đường bê tông kênh Thầy Hòn	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
82	Tuyến đường bê tông kênh Xẻo Trái ấp 9	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
83	Tuyến đường đất bờ Đông kênh Xã Hội ấp 1, ấp 2	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
84	Tuyến đường đất kênh Chín Sứu ấp 2	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
85	Tuyến đường đất kênh Tô Ma A đoạn sông Nước Trong	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
86	Tuyến đường kênh Đê Cũ đường bê tông ấp 2, ấp 3	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
87	Tuyến đường ngà tư Xẻo Máo ra sông Nước Trong	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
88	Tuyến đường Tư Quyên ấp 8 xã Lương Tâm	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
89	Tuyến kênh 6 bảo ấp 5 (đoạn từ cầu ông Thọ đến kênh 10 thước)	0,16		0,16	Xã Lương Tâm	
90	Tuyến kênh Năm Ván B ấp 5 (đoạn từ kênh 6 Bào đến kênh số 1)	0,16		0,16	Xã Lương Tâm	
91	Tuyến đường bờ Đông kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	0,35		0,35	Xã Lương Tâm	
92	Tuyến đường bờ Tây kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	0,35		0,35	Xã Lương Tâm	
93	Tuyến kênh Long Mỹ 2 (từ 3 Dậm đến trường THPT Lương Tâm) ấp 2,3	0,70		0,70	Xã Lương Tâm	
94	Tuyến kênh 10 Thước ấp 5 (Từ Út Bo đến ông Diễn)	0,53		0,53	Xã Lương Tâm	
95	Tuyến kênh số 1 ấp 5 (từ ông Diễn đến nhà ông Thâu)	0,53		0,53	Xã Lương Tâm	
96	Tuyến Tô Ma A ấp 4	0,74		0,74	Xã Lương Tâm	
97	Tuyến Tô Ma B ấp 4	0,70		0,70	Xã Lương Tâm	
98	Tuyến đường bờ tây Năm Cắn ấp 3	0,81		0,81	Xã Lương Tâm	
99	Tuyến đường Bán Quý ấp 1	0,46		0,46	Xã Lương Tâm	
100	Đường bê tông bờ Đông kênh rạch Ó Mối ấp 2 xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa	
101	Đường bê tông bờ Đông tuyến 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
102	Đường bê tông bờ Nam tuyến Hậu Giang 3 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	0,13		0,13	Xã Thuận Hòa	
103	Đường bê tông bờ tây kênh 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	
104	Đường bê tông bờ Tây tuyến Cao Hột Lớn ấp 3 xã Thuận Hòa	0,08		0,08	Xã Thuận Hòa	
105	Đường bê tông bờ Tây tuyến rạch Ô Mối ấp 1 xã Thuận Hòa	0,10		0,10	Xã Thuận Hòa	
106	Đường bê tông tuyến 3 Bù Su ấp 3 ấp 4 xã Thuận Hòa	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
107	Đường bê tông tuyến Cao Hột Bè B	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
108	Đường bê tông tuyến Cao Hột Lớn B ấp 2 xã Thuận Hòa	0,12		0,12	Xã Thuận Hòa	
109	Đường bê tông tuyến kênh Bà Đầm ấp 5 xã Thuận Hòa	0,18		0,18	Xã Thuận Hòa	
110	Đường bê tông tuyến kênh Tắc ấp 1 (đoạn từ Long Mỹ 2 đến sông Cái Trầu)	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
111	Đường bê tông tuyến kênh Trà Ban ấp 2 xã Thuận Hòa	0,23		0,23	Xã Thuận Hòa	
112	Đường kênh Bà Đầm	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
113	Tuyến đường Kênh Hai Chương	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
114	Tuyến đường kênh Tắc giáp Hậu Giang 3	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
115	Tuyến đường kênh Tám Lực	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
116	Đường bê tông tuyến kênh 10 Nhiều ấp 7 xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
117	Đường bê tông tuyến kênh 10 thước B (đoạn từ Trường học đến Xẻo Cạn) ấp 7, xã Thuận Hưng	0,04		0,04	Xã Thuận Hưng	
118	Đường bê tông tuyến kênh 10 Thước xã Thuận Hưng (đoạn từ kênh Xẻo Cạn đến 10 Nhiều)	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
119	Đường bê tông tuyến kênh 9 Phước ấp 7 xã Thuận Hưng	0,08		0,08	Xã Thuận Hưng	
120	Đường bê tông tuyến kênh Cái Bần B ấp 6 xã Thuận Hưng	0,09		0,09	Xã Thuận Hưng	
121	Đường bê tông tuyến kênh Đồng Mù ấp 7 xã Thuận Hưng	0,22		0,22	Xã Thuận Hưng	
122	Đường bê tông tuyến kênh Xẻo Ráng ấp 8 xã Thuận Hưng	0,13		0,13	Xã Thuận Hưng	
123	Mở rộng tuyến đường nội đồng vận chuyển hàng hóa nông dân kênh tư chiến ấp 10, xã Thuận Hưng	1,05		1,05	Xã Thuận Hưng	
124	Mở rộng tuyến đường vòng cung ấp 10, xã Thuận Hưng	0,66		0,66	Xã Thuận Hưng	
125	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Vành Đai sông Cái	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
126	Tuyến đường bờ Tây kênh Hội Đồng từ cầu Hội Đồng đến kênh Lộ Quan nuôi trồng thủy sản	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
127	Tuyến đường rạch Ba Phát đến ranh Xã Phiên	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
128	Tuyến đường từ cầu Trắng đến Quẹo Út Nam	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
129	Tuyến đường từ kênh 10 Nhiều đến giáp với thị trấn Vĩnh Viễn	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
130	Tuyến lộ đoạn từ Ba Be đến Bảy Bói, ấp 10 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
131	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cầu đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
132	Tuyến lộ đoạn từ Hai Ngải đến Ba Luốt, ấp 9 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
133	Tuyến lộ đoạn từ Năm Keo đến HTX cá Thát Lát, ấp 8 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
134	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bè, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
135	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
136	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Ráng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
137	Tuyến đường kênh Tư Tiền	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
138	Tuyến đường kênh Tư Tuy - 2 Bè	0,22		0,22	Xã Thuận Hưng	
139	Tuyến đường Tư Lù - 6 Quốc	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
140	Tuyến đường Tư Hướng - 6 Quốc	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
141	Tuyến đường 3 Giữ - 3 Biên	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
142	Tuyến đường 8 Dâu - nhà ông Lập	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
143	Tuyến đường từ Trạm Bom - Hoàng Cóc	0,60		0,60	Xã Thuận Hưng	
144	Đường bê tông bờ Bắc tuyến rạch Trà Sắt ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	0,05		0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông	
145	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Trà Lồng - Bến Ruộng ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	0,11		0,11	Xã Vĩnh Thuận Đông	
146	Đường bê tông bờ Tây tuyến Bụi Dứa - Bến ruộng ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	0,14		0,14	Xã Vĩnh Thuận Đông	
147	Tuyến đường Bào Nặng (bờ Tây) đến kênh Tài Nguyên	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
148	Tuyến đường bờ Đông từ cầu trường Trung học Cơ sở đến giáp ấp 3	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
149	Tuyến đường cầu Sáu Xuân (bờ Tây) đến Trụ sở ấp 1	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
150	Tuyến đường chợ Vàm Kè đến kênh Bà ấp 6	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
151	Tuyến đường Nam bến ruộng ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	1,07		1,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
152	Tuyến đường bờ sông Lý Nết Ấp 8 xã Vĩnh Thuận Đông	0,38		0,38	Xã Vĩnh Thuận Đông	
153	Tuyến đường từ trạm y tế xã đến cầu Quán Tấn ấp 4-5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,80		0,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	
154	Tuyến đường từ chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4-6 xã Vĩnh Thuận Đông	1,41		1,41	Xã Vĩnh Thuận Đông	
155	Đường bê tông bờ Bắc kênh Thanh Long ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,26		0,26	Xã Vĩnh Viễn A	
156	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Mương Cừ ấp 7 xã Vĩnh Viễn A	0,07		0,07	Xã Vĩnh Viễn A	
157	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thanh Long ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,21		0,21	Xã Vĩnh Viễn A	
158	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Trục Thăng ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,26		0,26	Xã Vĩnh Viễn A	
159	Đường bê tông bờ Nam kênh Mương Cừ ấp 7 xã Vĩnh Viễn A (đoạn từ kênh Trục Thăng đến cống Mương Cừ)	0,22		0,22	Xã Vĩnh Viễn A	
160	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Năm ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,11		0,11	Xã Vĩnh Viễn A	
161	Đường bê tông bờ Nam kênh Trục Thăng ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	
162	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Năm ấp 8-10 xã Vĩnh Viễn A	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	
163	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Trục Thăng ấp 6 và ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,11		0,11	Xã Vĩnh Viễn A	
164	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Cô Thông ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,07		0,07	Xã Vĩnh Viễn A	
165	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Xẻo Đước ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,09		0,09	Xã Vĩnh Viễn A	
166	Đường bê tông tuyến kênh Thần Hồ ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,09		0,09	Xã Vĩnh Viễn A	
167	Đường kênh Cô Thông	0,06		0,06	Xã Vĩnh Viễn A	
168	Tuyến đường bờ Tây kênh Thanh Thủy	0,27		0,27	Xã Vĩnh Viễn A	
169	Tuyến đường kênh 6 Đồn	0,32		0,32	Xã Vĩnh Viễn A	
170	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Giao Du ấp 2, ấp 5 xã Xà Phiên	0,11		0,11	Xã Xà Phiên	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
171	Đường bê tông tuyến kênh 3 Thước ấp 1 xã Xà Phiền	0,05		0,05	Xã Xà Phiền	
172	Đường bê tông tuyến kênh Hàn Bản B ấp 4 xã Xà Phiền	0,07		0,07	Xã Xà Phiền	
173	Đường bê tông tuyến kênh Hậu Giang 3 ấp 1, ấp 3 xã Xà Phiền	0,34		0,34	Xã Xà Phiền	
174	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội (B, 8 Cự) ấp 2 xã Xà Phiền	0,13		0,13	Xã Xà Phiền	
175	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội ấp 1, ấp 2 xã Xà Phiền	0,18		0,18	Xã Xà Phiền	
VII	Đất thủy lợi (DTL)					
176	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đồng Phụng Hiệp - Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	5,63		5,63	TT. Vĩnh Viễn	
177	Xây dựng, nâng cấp hệ thống ô bao vùng giáp nước, huyện Long Mỹ				huyện Long Mỹ	
178	Nạo vét tuyến kênh Ba Liên-Cái Đĩa, kết hợp với xây dựng hệ thống đê bao, gia cố các vị trí sạt lở trên tuyến kênh				huyện Long Mỹ	
179	Nạo vét kênh Long Mỹ 1 kết hợp hệ thống cống ngăn mặn, Trữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp tạo sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang				huyện Long Mỹ	
180	Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang (<i>Bao gồm:</i> - <i>Tuyến đê bao đoạn từ Hóc Pó đến Cống Năm Càng;</i> - <i>Tuyến đê bao đoạn từ Cống Long Mỹ 1 đến Cống Hậu Giang 3;</i> - <i>Bãi chứa bùn nạo vét sông Nước Đục).</i>	38,25		38,25	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiền, Lương Tâm, Lương Nghĩa	
VIII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)					
181	Nhà trung bày cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83	0,83		Xã Vĩnh Viễn A	Thực hiện thủ tục giao đất
182	Trung tâm văn hóa huyện	3,41		3,41	TT. Vĩnh Viễn	
183	Trung tâm văn hóa thị trấn Vĩnh Viễn	1,89		1,89	TT. Vĩnh Viễn	
184	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
185	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
186	Nhà văn hóa ấp 10, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
187	Nhà văn hóa ấp 11, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
188	Nhà văn hóa xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
189	Địa điểm lưu niệm trường Đảng miền Nam	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
190	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
191	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
192	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
193	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
194	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	
195	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Xà Phiền	0,10		0,10	Xã Xà Phiền	
196	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Xà Phiền	0,10		0,10	Xã Xà Phiền	
197	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Xà Phiền	0,05		0,05	Xã Xà Phiền	
198	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Xà Phiền	0,12		0,12	Xã Xà Phiền	
199	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Xà Phiền	0,29		0,29	Xã Xà Phiền	
200	Nhà văn hóa ấp 7, Xã Xà Phiền	0,67		0,67	Xã Xà Phiền	
201	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Xà Phiền	0,02		0,02	Xã Xà Phiền	
	<i>* Công trình cấp GCN QSDĐ</i>					
202	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	
203	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	
204	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	0,05	0,05		Xã Vĩnh Thuận Đông	
205	Nhà văn hóa ấp 8, xã Lương Tâm	0,04	0,04		Xã Lương Tâm	
206	Nhà văn hóa ấp 5, xã Thuận Hòa	0,05	0,05		Xã Thuận Hòa	
207	Nhà văn hóa ấp 2, xã Xà Phiền	0,06	0,06		Xã Xà Phiền	
208	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	
209	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	0,03	0,03		Xã Vĩnh Viễn A	
210	Nhà văn hóa ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	
211	Nhà văn hóa ấp 10, xã Vĩnh Viễn A	0,04	0,04		Xã Vĩnh Viễn A	
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch</i>	6,62		6,62	<i>Các xã, thị trấn</i>	
IX	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)					
212	Trung tâm y tế huyện Long Mỹ	2,48		2,48	TT. Vĩnh Viễn	
213	Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực	0,60		0,60	Xã Xà Phiền	
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch</i>	6,15		6,15	<i>Các xã, thị trấn</i>	
X	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)					
214	MR trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,50	0,20	0,30	Xã Thuận Hòa	
215	Trường tiểu học Lương Nghĩa 3	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
216	Mở rộng trường THPT Tây Đô	0,30		0,30	TT. Vĩnh Viễn	
217	Mở rộng trường THPT Lương Tâm	0,30		0,30	Xã Lương Tâm	
	<i>* Công trình cấp GCN QSDĐ</i>					
218	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa	0,05	0,05		Xã Lương Nghĩa	
219	Trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,12	0,12		Xã Thuận Hòa	
220	Xây dựng 02 phòng học, sân chơi, thiết bị tại Trường Mẫu giáo Thuận Hòa, điểm Ô Mối, xã Thuận Hòa	0,02	0,02		Xã Thuận Hòa	
221	Trường mẫu giáo Xã Phiền 1	0,43	0,43		Xã Xà Phiền	
222	Trường mẫu giáo Xã Phiền 2	0,17	0,17		Xã Xà Phiền	
223	Trường TH Lương Nghĩa 1	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	
224	Trường TH Thuận Hòa 2	0,04	0,04		Xã Thuận Hòa	
225	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,26	0,26		Xã Vĩnh Thuận Đông	
226	Trường THCS Lương Tâm	0,51	0,51		Xã Lương Tâm	
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo theo quy hoạch</i>	9,90		9,90	<i>Các xã, thị trấn</i>	
XI	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (DTT)					
227	Trung tâm thể dục - thể thao huyện Long Mỹ	3,23		3,23	TT. Vĩnh Viễn	
228	Sân gôn (golf)	110,00		110,00	Xã Lương Tâm	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo quy hoạch</i>	2,43		2,43	<i>Các xã, thị trấn</i>	
XII	Đất công trình năng lượng (DNL)					
229	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	
230	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63		13,63	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Nghĩa, Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
231	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang II	206,77		206,77	Xã Thuận Hòa	<i>Trong QH tỉnh có vị trí trên bản đồ, không phân bổ chỉ tiêu</i>
232	Tuyến đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh hồi Hậu Giang vào trạm biến áp 110/20kV Long Mỹ	0,01		0,01	Xã Thuận Hưng	
-	<i>Nhu cầu đất công trình năng lượng theo quy hoạch</i>	14,92		14,92	<i>Các xã, thị trấn</i>	
XIII	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa (DDT)					
233	Sở Chi huy tiên phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Lương Tâm	
234	Sở Chi huy tiên phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
235	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	9,90		9,90	Xã Vĩnh Viễn A, Lương Tâm	
XIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)					
236	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
237	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
238	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
239	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,06		0,06	Xã Lương Tâm	
240	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,13		0,13	Xã Thuận Hòa	
241	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa	
242	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
243	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,12		0,12	Xã Thuận Hưng	
244	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,07		0,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
245	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông	
246	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,13		0,13	Xã Vĩnh Viễn A	
247	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
248	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Xà Phiến	0,35		0,35	Xã Xà Phiến	
249	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Xà Phiến	0,96		0,96	Xã Xà Phiến	
XV	Đất cơ sở tôn giáo (TON)					
250	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 11 thị trấn Vĩnh viễn	0,69	0,69		TT. Vĩnh Viễn	
251	Cơ sở tôn giáo Hưng Nhựt Tự tại xã Thuận Hòa	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
252	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 7 xã Thuận Hưng	0,30		0,30	Xã Thuận Hưng	
253	Công nhân đất chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	
254	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,15		0,15	Xã Vĩnh Thuận Đông	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
255	Chùa UTĐÔNGMENCHI ấp 7 xã Lương Nghĩa	2,27	2,27		Xã Lương Nghĩa	
256	Chùa Sănkhummemchidomra ấp 12 thị trấn Vĩnh viễn	1,44	1,44		TT. Vĩnh Viễn	
257	Chùa Pôthivonevongsa ấp 4 xã Xà Phiến	1,75	1,75		Xã Xà Phiến	
258	Chùa Bôráysarâychum ấp 5 xã Xà Phiến	2,17	2,17		Xã Xà Phiến	
259	Chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	1,00	1,00		Xã Vĩnh Thuận Đông	
260	Nhà thờ Tân Phú ấp 6 xã Lương Nghĩa	5,67	5,67		Xã Lương Nghĩa	
261	Nhà thờ Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	2,26	2,26		Xã Lương Nghĩa	
262	Nhà thờ Lương Hòa ấp 1 xã Lương Tâm	6,03	6,03		Xã Lương Tâm	
263	Nhà thờ Lương Thiện ấp 8 xã Lương Tâm	2,51	2,51		Xã Lương Tâm	
264	Nhà thờ Cái Nhum ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	17,00	17,00		Xã Vĩnh Thuận Đông	
265	Điểm SH tôn giáo tập Trung: Huỳnh Quy ấp 7 xã Thuận Hưng	0,26	0,26		Xã Thuận Hưng	
266	Hội quán Hưng Thành Tự ấp 2 xã Xà Phiến	0,15	0,15		Xã Xà Phiến	
267	Điểm SH ngoài cơ sở thờ tự ấp 8 xã Lương Tâm	0,20	0,20		Xã Lương Tâm	
268	Thánh tịnh Linh Môn Quan ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,44	0,44		Xã Lương Nghĩa	
269	Thánh tịnh Giác Minh Dân ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	
270	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,01	0,01		Xã Lương Nghĩa	
271	Ban Trị sự PGHH ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	
272	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Thuận Hưng	0,05	0,05		Xã Thuận Hưng	
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng cơ sở tôn giáo theo quy hoạch</i>	1,91		1,91	<i>Các xã, thị trấn</i>	
XVI	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)					
273	Nghĩa trang nhân dân huyện Long Mỹ	1,00		1,00	Xã Lương tâm	
XVII	Đất chợ (DCH)					
274	Chợ Thuận Hưng (mở rộng)	0,50	0,15	0,35	Xã Thuận Hưng	
XVIII	Đất ở tại nông thôn (ONT)					
275	Khu dân cư nông thôn mới xã Lương Nghĩa	7,00	0,10	6,90	Xã Lương Nghĩa	
276	Khu dân cư nông thôn mới xã Thuận Hưng	5,54	0,27	5,27	Xã Thuận Hưng	
277	Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Viễn A	2,30	0,30	2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
278	Đầu tư GPMB để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới Xà Phiến, huyện Long Mỹ	5,78	0,31	5,47	Xã Xà Phiến	
279	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (đoạn cầu Xẻo Vệt)	8,23		8,23	Xã Lương Tâm	
280	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (Nút giao đường tỉnh 930B và đường tỉnh 931))	3,60		3,60	Xã Lương Tâm	
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch</i>	23,34		23,34	<i>Các xã</i>	
XIX	Đất ở tại đô thị (ODT)					
281	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	7,32		7,32	TT. Vĩnh Viễn	
282	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn (phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,40	2,40		TT. Vĩnh Viễn	
283	Khu tái định cư ấp 3	3,13	3,13		TT. Vĩnh Viễn	
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch</i>	73,94		73,94	<i>TT. Vĩnh Viễn</i>	
XX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)					
284	Xây dựng trụ sở liên đoàn Lao động huyện	0,34		0,34	TT. Vĩnh Viễn	
285	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	1,00	0,83	0,17	Xã Vĩnh Viễn A	
286	Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
287	Trụ sở UBND xã Thuận Hưng	0,60		0,60	Xã Thuận Hưng	
288	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH	Diện tích HT	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
289	Khu hành chính Long Mỹ (bao gồm: Khu trụ sở UBND - HDND, Khu trụ sở Huyện ủy, Hội trường 400 chỗ, Quảng trường, đất Tòa án, đất Viện Kiểm Sát, Chi cục Thi hành án, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng chính sách, Trụ sở 1 cửa tiếp dân, Liên đoàn lao động, Đất dự trữ)	4,54	4,54		TT. Vĩnh Viễn	
290	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	0,31	0,31		Xã Thuận Hòa	
-	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch	2,43		2,43	Các xã, thị trấn	
XXI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp (DTS)					
-	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp theo quy hoạch	2,47		2,47	Các xã, thị trấn	
XXII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)					
-	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,42		3,42	Các xã, thị trấn	
C	KHAI THÁC ĐẤT CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN					
1	Xã Thuận Hòa					
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 819)	0,13		0,13	Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất nghĩa địa xã Thuận Hòa	0,10		0,10	Xã Thuận Hòa	
2	Xã Vĩnh Thuận Đông					
-	Khu đất trụ sở ấp 2 (thửa đất số 04)	0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất trụ sở ấp 3 (thửa đất số 902)	0,15		0,15	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất nghĩa trang (thửa đất số 954)	0,05		0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất nghĩa trang Năm Cồn (thửa đất số 1104)	0,05		0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 906)	0,09		0,09	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 5 (thửa đất số 857)	0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 280-697)	0,08		0,08	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất trạm Bơm (thửa đất số 237)	0,03		0,03	Xã Vĩnh Thuận Đông	
3	Xã Vĩnh Viễn A					
-	Chợ kênh tư	0,61		0,61	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 61, 62)	0,08		0,08	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Nghĩa địa cò Thông (thửa đất số 114)	0,27		0,27	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 238)	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Sân banh ấp 9 (thửa đất số 277; 278; 292)	1,08		1,08	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Ngã tư Thanh Thủy (thửa đất số 410)	0,13		0,13	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 278; 370; 768; 775; 238)	2,02		2,02	Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất công thuộc trụ sở UBND xã(thửa đất số 480; 546)	0,91		0,91	Xã Vĩnh Viễn A	
4	Xã Xà Phiền					
-	Khu nghĩa trang (thửa đất số 426; 660)	1,22		1,22	Xã Xà Phiền	
-	Khu đất trường học (thửa đất số 101)	1,38		1,38	Xã Xà Phiền	
-	Khu nghĩa trang ấp 2 (thửa đất số 1003)	0,78		0,78	Xã Xà Phiền	
-	Nhà văn hóa ấp 4 (thửa đất số 932)	0,33		0,33	Xã Xà Phiền	
-	Khu đất UBND (thửa đất số 174)	0,26		0,26	Xã Xà Phiền	
-	Khu đất trường tiểu học (thửa đất số 200; 201)	0,08		0,08	Xã Xà Phiền	
-	Khu nền trường học (thửa đất số 1433(718))	0,06		0,06	Xã Xà Phiền	
-	Sân bóng (thửa đất số 401; 867; 399; 400)	1,00		1,00	Xã Xà Phiền	
-	Khu đất UBND (thửa đất số 611; 609; 1499; 1+2; 851; 841; 216; 674; 1033; 01)	1,60		1,60	Xã Xà Phiền	
5	Xã Thuận Hưng					
-	Khu đất UBND (thửa đất số 1109; 1111)	0,45		0,45	Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất ven sông (thửa đất số 877; 878)	0,08		0,08	Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất chợ và trường học (thửa đất số 881)	0,52		0,52	Xã Thuận Hưng	
-	Xã đội (thửa đất số 127)	0,05		0,05	Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất UBND (thửa đất 415)	0,23		0,23	Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất miếu (thửa đất số 415; 132)	0,08		0,08	Xã Thuận Hưng	
6	Xã Lương Nghĩa					
-	Khu đất nghĩa địa (thửa đất 1093; 1126; 1303; 502; 1473; 1425)	2,65		2,65	Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất UBND (thửa đất 1473; 1425)	0,17		0,17	Xã Lương Nghĩa	
7	Thị trấn Vĩnh Viễn					
-	Khu đất ấp 1 (thửa đất số 471)	0,10		0,10	Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 3 (thửa đất số 662)	0,20		0,20	Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 550; 404)	0,34		0,34	Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 5 (thửa đất số 1057; 830)	0,25		0,25	Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 11 (thửa đất số 381; 30; 614)	2,10		2,10	Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 12 (thửa đất số 754)	1,00		1,00	Thị trấn Vĩnh Viễn	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU CHỨC NĂNG		415,00	100,00					21.473,00	100,00							30,00	100,00	49,00	100,00	35,00	100,00			21.996,00	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	336,78	81,15					20.870,00	97,19															19.071,93	86,71		
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA							17.270,00	80,43															14.922,26	67,84		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							17.270,00	80,43															14.922,26	67,84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																							423,43	1,93		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							3.600,00	16,77															3.281,34	14,92		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							305,43	1,39		
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	336,78	81,15																					139,47	0,63		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,22	18,85					603,00	2,81							30,00	100,00	49,00	100,00	35,00	100,00			2.924,07	13,29		
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							10,69	0,05		
2.2	Đất an ninh	CAN																							16,11	0,07		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															30,00	100,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,33	2,01																	35,00	100,00			18,86	0,09		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,51	2,29																					15,62	0,07		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,61	12,92					603,00	2,81															1.726,00	7,85		
	Trong đó:																											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	22,15	5,34																					662,34	3,01		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	30,00	7,23					603,00	2,81															833,39	3,79		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																							8,85	0,04		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																							7,25	0,03		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																							26,28	0,12		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																							113,44	0,52		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																							23,49	0,11		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																							0,07	0,00		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							15,12	0,07		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,46	0,35																					2,75	0,01		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							14,70	0,07		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							15,09	0,07		

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

[illegible]